



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH MEN COSEVCO**

Báo cáo tài chính

Cập nhật tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH MEN COSEVCO**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Cosevco theo Quyết định số 1783/QĐ - BXD ngày 26/12/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3202001284 ngày 17/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400347937) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/12/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2016: 65.000.000.000 đồng

Công ty có 6 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Chi nhánh Vinh;
- Chi nhánh Cần Thơ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 236.3732371
- Fax: (84) 236.3842756
- Website: www.dacera.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, buro điện, sân bay biển cảng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị Khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Lắp đặt máy móc thiết bị, kết cấu phục vụ công trình xây dựng;
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đầu tư phát triển kỹ thuật hạ tầng đô thị, Khu công nghiệp, kinh doanh phát triển nhà, san ủi cải tạo mặt bằng. Khai khoáng phục vụ hóa đồng ruộng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối ngày kết thúc năm tài chính là 453 người. Trong đó nhân viên quản lý 33 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Vũ Tuấn Bình | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/03/2017 |
| • Ông Dương Thanh Hiền | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/05/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/03/2017 |
| • Ông Trần Viết Hạ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2014 |
| • Bà Nguyễn Lê Quỳnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/03/2017 |
| • Bà Vũ Thu Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/03/2017 |
| • Ông Hoàng Nguyên Vũ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/03/2017 |
| • Ông Nguyễn Văn Hội | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2014 |
| • Ông Trần Hưng Lương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/03/2017 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/03/2017 |
| • Ông Phạm Văn Đồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16/05/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/03/2017 |
| • Ông Trần Đình Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2014 |
| • Bà Lê Thị Thanh Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2014. |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Ông Trần Viết Hạ | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/05/2014 |
| • Ông Hoàng Văn Chiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/05/2014 |
| • Ông Nguyễn Trung Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/07/2015 |
| • Ông Trương Đình Bảy | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 17/05/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 27/03/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Việt Hạ

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887

Email: aac@dnng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 560/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/03/2017, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê quỹ tiền mặt và hàng tồn kho tại các Chi nhánh của Công ty tại thời điểm 31/12/2016, số dư tương ứng của các khoản mục này tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 5.468.702.060 đồng và 14.440.812.239 đồng. Những hạn chế này kiểm toán viên không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và phát hành báo cáo kiểm toán độc lập ngày 28/03/2016 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho tại các Chi nhánh cũng như chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (với số tiền 14.031.995.315 đồng) cho khoản nợ tồn đọng từ trước khi cổ phần hóa đối với Công ty Cổ phần Sứ Cosani.

Riêng nội dung liên quan đến ý kiến kiểm toán chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2015 đã được Công ty xử lý trong năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Tân Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Đinh Thị Ngọc Thủy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2013-010-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MEN COSEVCO

Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.037.309.010	95.628.598.521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.592.168.113	22.695.721.611
1. Tiền	111	5	15.592.168.113	22.695.721.611
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.494.783.373	20.671.151.110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.033.509.726	29.215.199.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.515.221.859	1.554.136.967
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	2.184.383.259	1.508.439.365
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.294.687.371)	(11.662.980.898)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	56.355.900	56.355.900
IV. Hàng tồn kho	140	11	63.171.026.815	50.836.964.619
1. Hàng tồn kho	141		63.171.026.815	50.836.964.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.779.330.709	1.424.761.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.770.803.475	1.423.178.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.812.583	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.714.651	1.582.572
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.807.999.371	44.552.211.276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	14.031.995.315
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	-	14.031.995.315
II. Tài sản cố định	220		28.798.777.772	26.880.462.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	28.798.777.772	26.799.115.595
- Nguyên giá	222		222.159.030.991	213.007.993.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.360.253.219)	(186.208.877.573)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	81.346.668
- Nguyên giá	228		2.208.955.266	2.208.955.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.208.955.266)	(2.127.608.598)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		458.182.418	87.540.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	458.182.418	87.540.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	-	393.668.622
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(606.331.378)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.551.039.181	3.158.545.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	3.551.039.181	3.158.545.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		135.845.308.381	140.180.809.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		73.788.039.130	74.024.804.618
I. Nợ ngắn hạn	310		70.843.687.410	68.738.085.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.923.726.040	8.563.025.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84.996.314	70.143.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.544.617.237	2.597.278.057
4. Phải trả người lao động	314		5.406.050.753	5.758.914.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	246.675.143	459.257.860
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	1.283.965.233	1.243.711.613
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	54.269.301.310	49.939.898.806
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84.355.380	105.855.380
II. Nợ dài hạn	330		2.944.351.720	5.286.719.190
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	126.000.000	1.386.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	2.818.351.720	3.900.719.190
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.057.269.251	66.156.005.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	62.057.269.251	66.156.005.179
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	65.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	105.855.380	105.855.380
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	(3.048.586.129)	1.050.149.799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	-	(5.476.107.101)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	(3.048.586.129)	6.526.256.900
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		135.845.308.381	140.180.809.797



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng

Trương Đình Bảy

Người lập biểu

Trương Thị Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	226.812.245.852	237.372.442.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	606.610.032	837.030.885
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		226.205.635.820	236.535.411.220
4. Giá vốn hàng bán	11	25	178.421.413.768	189.121.915.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		47.784.222.052	47.413.495.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	51.939.485	22.977.854
7. Chi phí tài chính	22	27	4.395.633.259	5.335.972.384
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.386.096.919	4.691.019.151
8. Chi phí bán hàng	25	28	24.360.749.534	22.660.834.941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	11.259.551.718	12.140.191.676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.820.227.026	7.299.474.465
11. Thu nhập khác	31	30	33.000.000	-
12. Chi phí khác	32	31	2.937.047.343	4.300.000
13. Lợi nhuận khác	40		(2.904.047.343)	(4.300.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.916.179.683	7.295.174.465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.334.917.563	768.917.565
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.581.262.120	6.526.256.900
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	397	1.004
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	397	1.004



Trần Việt Hà

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng

Trương Đình Bảy

Người lập biểu

Trương Thị Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.916.179.683	7.295.174.465
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14	7.232.722.314	8.312.475.885
- Các khoản dự phòng	03		(974.624.905)	1.360.447.847
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.749.745	40.192.007
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	544.883.893	(22.977.854)
- Chi phí lãi vay	06	27	4.386.096.919	4.691.019.151
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		16.110.007.649	21.676.331.501
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.889.713.869	519.649.707
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.334.062.196)	6.107.011.676
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.050.373.738)	(3.748.268.287)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.740.118.971)	191.061.002
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.367.768.469)	(4.654.013.477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(768.917.565)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.446.126
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.283.019.421)	20.095.218.248
H. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(9.521.680.241)	(9.103.466.598)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		430.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	25.116.107	22.977.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.066.564.134)	(9.080.488.744)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		163.405.892.599	155.966.389.642
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(160.158.857.565)	(153.635.481.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.247.035.034	2.330.907.705
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.102.548.521)	13.345.637.209
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	22.695.721.611	9.357.205.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.004.977)	(7.120.791)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	15.592.168.113	22.695.721.611



Trần Việt Hà

Kế toán trưởng

Trương Đình Bầy

Người lập biểu

Trương Thị Phú

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Cosevco theo Quyết định số 1783/QĐ - BXD ngày 26/1/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3202001284 ngày 17/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400347937) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/12/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, dịch vụ, xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, bưu điện, sân bay bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị Khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Lắp đặt máy móc thiết bị, kết cấu phục vụ công trình xây dựng;
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô;
- Khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển kỹ thuật hạ tầng đô thị, Khu công nghiệp, kinh doanh phát triển nhà, san ủi cải tạo mặt bằng. Khai khoáng phục vụ hóa đồng ruộng.

2. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 6 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Chi nhánh Vinh;
- Chi nhánh Cần Thơ.

3. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Năng suất tiêu hao: hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Riêng một số tài sản cố định có nguồn gốc trước cổ phần hóa, khấu hao được xác định căn cứ vào giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 21
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5
Thương hiệu Cosevco	10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí vật tư phụ tùng; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm vật liệu xây dựng. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan. Tài sản tài chính được phân loại thành tài sản tài chính đo lường theo giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Tài sản tài chính được phân loại thành tài sản tài chính đo lường theo giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		31/12/2016		01/01/2016
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		5.468.702.060		4.242.422.969
- Tiền gửi ngân hàng		10.123.466.053		18.453.298.642
+ VND		10.044.181.626		18.252.682.247
+ USD	3.495,68	#	79.284.427	8.938,16 #
				200.616.395
Cộng		15.592.168.113		22.695.721.611

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Xây dựng Cosevco 72	1.455.841.860	1.455.841.860
Các đối tượng khác	27.577.667.866	27.759.357.916
Cộng	29.033.509.726	29.215.199.776

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
XN TCCG-VT Cosevco 16 (trực thuộc Công ty CP Sản xuất Vật liệu và Xây dựng Cosevco 1)	10.000.121	10.000.121
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất nhôm Cosevco	265.126.734	265.126.734
Công ty CP Gốm sứ và Xây dựng Cosevco	-	100.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Cosevo Phương Nam	14.206.500	14.206.500
Công ty CP Xây dựng Cosevco 72	1.455.841.860	1.455.841.860
Công ty CP Xây dựng Cosevco 77	12.666.580	12.666.580
Chi nhánh Công ty CP Du lịch và Nước khoáng Cosevco	103.053.272	103.053.272
Cộng	1.860.895.067	1.960.895.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Gốm sứ và Xây dựng Cosevco	200.000.000	-
Công ty CP Cơ khí Phú Xuân	156.882.000	-
Foshan Sky Planet IMP & EXP co., LTD	822.831.035	-
Các đối tượng khác	335.508.824	1.554.136.967
Cộng	1.515.221.859	1.554.136.967

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Gốm sứ và Xây dựng Cosevco	200.000.000	-
Cộng	200.000.000	-

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.144.254.631	556.858.862	809.718.617	555.598.862
Ký cược, ký quỹ	292.815.000	-	-	-
Phải thu khác	747.313.628	646.010.029	698.720.748	594.987.529
+ Nguyễn Minh Ngọc	361.245.920	361.245.920	361.245.920	361.245.920
+ Công ty CP Vitaly	21.188.316	21.188.316	21.188.316	21.188.316
+ Lê Phước Hiền	102.045.000	51.022.500	102.045.000	-
+ Lê Thị Quỳnh Trâm	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000
+ Cửa hàng Ánh Hồng	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
+ Các khoản khác	118.034.392	67.753.293	69.441.512	67.753.293
Cộng	2.184.383.259	1.202.868.891	1.508.439.365	1.150.586.391

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Sứ Cosani	-	-	14.031.995.315	-
Cộng	-	-	14.031.995.315	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	11.294.687.371	11.662.980.898
- Từ 3 năm trở lên	11.182.481.280	11.482.895.904
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	41.792.686	124.271.516
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	70.413.405	55.813.478
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Cộng	11.294.687.371	11.662.980.898

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chênh lệch thiếu quỹ tiền mặt (Hồ Thị Quỳnh)	32.645.316	32.645.316	32.645.316	32.645.316
Chênh lệch thuế GTGT chưa rõ nguyên nhân	23.710.584	23.710.584	23.710.584	23.710.584
Cộng	56.355.900	56.355.900	56.355.900	56.355.900

11. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.412.681.232	-	18.883.411.680	-
Công cụ, dụng cụ	31.982.841	-	19.613.042	-
Chi phí SX, KD dở dang	165.345.682	-	787.952.225	-
Thành phẩm	27.353.991.868	-	17.153.537.138	-
Hàng hóa	1.766.212.953	-	1.557.740.621	-
Hàng gửi bán	14.440.812.239	-	12.434.709.913	-
Cộng	63.171.026.815	-	50.836.964.619	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, hư hỏng, mất phẩm chất tại thời điểm 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngân hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.230.677.403	1.090.267.945
Chi phí Bảo hiểm	67.834.942	69.211.045
Chi phí sửa chữa	106.319.039	-
Chi phí thuê văn phòng	103.320.000	98.400.000
Chi phí cấp mẫu	148.197.042	-
Chi phí khác	114.455.049	165.299.619
Cộng	2.770.803.475	1.423.178.609

b. Dải hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.899.722.936	3.025.760.331
Chi phí cấp mẫu	371.708.388	132.784.745
Chi phí sửa chữa	182.291.016	-
Chi phí khác	97.316.841	-
Cộng	3.551.039.181	3.158.545.076

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.784.039.824	166.506.536.587	13.672.416.757	45.000.000	213.007.993.168
Mua sắm trong năm	-	1.488.204.761	1.400.659.636	142.550.000	3.031.414.397
Đầu XDCB h/thành	683.905.709	5.435.717.717		-	6.119.623.426
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	33.467.945.533	173.430.459.065	15.073.076.393	187.550.000	222.159.030.991
Khấu hao					
Số đầu năm	27.157.076.625	146.745.867.633	12.260.933.315	45.000.000	186.208.877.573
Khấu hao trong năm	893.306.082	5.888.489.541	365.620.301	3.959.722	7.151.375.646
Tỷ, nhượng bán	-				-
Số cuối năm	28.050.382.707	152.634.357.174	12.626.553.616	48.959.722	193.360.253.219
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.626.963.199	19.760.668.954	1.411.483.442	-	26.799.115.595
Số cuối năm	5.417.562.826	20.796.101.891	2.446.522.777	138.590.278	28.798.777.772

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 142.280.957.185 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Thương hiệu Cosevco	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	59.034.314	149.920.952	2.000.000.000	2.208.955.266
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	59.034.314	149.920.952	2.000.000.000	2.208.955.266
Khấu hao				
Số đầu năm	59.034.314	143.574.285	1.924.999.999	2.127.608.598
Khấu hao trong năm	-	6.346.667	75.000.001	81.346.668
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	59.034.314	149.920.952	2.000.000.000	2.208.955.266
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	6.346.667	75.000.001	81.346.668
Số cuối năm	-	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 2.208.955.266 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản dở dang	376.674.739	22.000.000
- Dự án đường nội bộ Cơ quan Công ty		22.000.000
- Dàn line tải gạch	376.674.739	-
Sửa chữa tài sản	81.507.679	65.540.000
Cộng	458.182.418	87.540.000

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV TM XNK Vạn Thuận Vĩnh Phúc	727.464.640	584.562.000
Công ty TNHH Kinh doanh Frit Thừa Thiên Huế	744.516.300	619.859.900
Các đối tượng khác	4.451.745.100	7.358.603.875
Cộng	5.923.726.040	8.563.025.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	1.000.000.000	606.331.378
- Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	-	-	1.000.000.000	606.331.378
Cộng	-	-	1.000.000.000	606.331.378

Công ty đã chuyển nhượng 100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 207/2016-HĐCNCP ngày 23/06/2016.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	1.448.025.263	6.909.078.976	7.527.858.144	-	829.246.095
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	170.143.708	170.143.708	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.148.739.544	2.334.917.563	768.917.565	-	2.714.739.542
Thuế thu nhập cá nhân	1.582.572	-	67.179.665	70.311.744	4.714.651	-
Thuế tài nguyên	-	513.250	7.593.900	7.475.550	-	631.600
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	1.582.572	2.597.278.057	9.497.913.812	8.553.706.711	4.714.651	3.544.617.237

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí lãi vay	55.334.124	37.005.674
Các khoản trích trước khác	191.341.019	422.252.186
Cộng	246.675.143	459.257.860

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	330.783.308	234.607.596
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	41.083.075	217.248.987
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	414.000.000	414.000.000
Phải trả khác	498.098.850	377.855.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	126.000.000	1.386.000.000
Cộng	126.000.000	1.386.000.000

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	48.223.898.806	162.747.540.879	158.240.138.375	52.731.301.310
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	34.520.119.060	104.801.932.720	101.640.000.000	37.682.051.780
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Khu Công nghiệp Hòa Khánh	481.637.043	19.855.244.687	19.245.000.000	1.091.881.730
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	13.222.142.703	38.090.363.472	37.355.138.375	13.957.367.800
Vay dài hạn đến hạn trả	1.716.000.000	1.740.719.190	1.918.719.190	1.538.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.716.000.000	1.740.719.190	1.918.719.190	1.538.000.000
Cộng	49.939.898.806	164.488.260.069	160.158.857.565	54.269.301.310

b. Vay dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	5.616.719.190	658.351.720	1.918.719.190	4.356.351.720
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (*)	5.616.719.190	658.351.720	1.918.719.190	4.356.351.720
Cộng	5.616.719.190	658.351.720	1.918.719.190	4.356.351.720
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.716.000.000			1.538.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.900.719.190			2.818.351.720

(*) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 154/2012/VCB-KHDN ngày 04/06/2012. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí mua sắm, lắp đặt máy ép thủy lực phục vụ hoạt động sản xuất; lãi suất quy định trong từng lần rút vốn. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 439/2014/VCB-KHDN ngày 27/11/2014. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí mua sắm, lắp đặt lò sấy năm ngang và đường line tải gạch phục vụ hoạt động sản xuất; lãi suất quy định trong từng lần rút vốn. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 156/2016/VCB-KHDN ngày 01/12/2016. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để đầu tư 2 máy in kỹ thuật số tại phân xưởng gạch lát; lãi suất quy định trong từng lần rút vốn. Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	65.000.000.000	105.855.380	(5.476.107.101)	59.629.748.279
Tăng trong năm	-	-	6.526.256.900	6.526.256.900
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>65.000.000.000</u>	<u>105.855.380</u>	<u>1.050.149.799</u>	<u>66.156.005.179</u>
Số dư tại 01/01/2016	65.000.000.000	105.855.380	1.050.149.799	66.156.005.179
Tăng trong năm	-	-	2.581.262.120	2.581.262.120
Giảm trong năm	-	-	6.679.998.048	6.679.998.048
Số dư tại 31/12/2016	<u>65.000.000.000</u>	<u>105.855.380</u>	<u>(3.048.586.129)</u>	<u>62.057.269.251</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	36.905.070.000	36.905.070.000
Tổng Công ty Miền Trung - Công ty Cổ phần	17.804.930.000	17.804.930.000
Công ty CP Gạch men Thanh Thanh	3.000.000.000	3.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.290.000.000	7.290.000.000
Cộng	<u>65.000.000.000</u>	<u>65.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.050.149.799	(5.476.107.101)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	2.581.262.120	6.526.256.900
Các khoản điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế	6.679.998.048	-
+ Xóa nợ phải thu của Công ty CP Sứ Cosani (*)	6.679.998.048	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(3.048.586.129)	1.050.149.799

(*) Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/2015 ngày 15/05/2015 đã thống nhất xử lý công nợ của Công ty CP Sứ Cosani theo phương án: Nợ phải thu Công ty CP Sứ Cosani là 16.031.995.315 đồng, nếu Công ty CP Sứ Cosani chuyển trả đủ số tiền 8.015.997.657 đồng trước ngày 30/06/2017 thì Công ty sẽ miễn giảm số nợ còn lại 8.015.997.657 đồng.

Theo đó, ngày 21/08/2015, 2 bên đã ký Biên bản thỏa thuận về việc thanh toán khoản nợ này. Theo biên bản thỏa thuận, Công ty đồng ý miễn giảm một phần nợ cho Công ty CP Sứ Cosani là 6.679.998.048 đồng, phần còn lại 9.351.997.267 đã được Công ty CP Sứ Cosani thanh toán trong năm 2015 (2 tỷ đồng) và trong năm 2016 (7.351.997.267 đồng).

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán gạch men	225.036.006.333	234.297.761.917
Doanh thu khác	1.776.239.519	3.074.680.188
Cộng	226.812.245.852	237.372.442.105

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Hàng bán bị trả lại	606.610.032	837.030.885
Cộng	606.610.032	837.030.885

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hoạt động bán gạch men	176.914.733.806	185.834.536.045
Giá vốn của hoạt động khác	1.506.679.962	3.287.379.563
	178.421.413.768	189.121.915.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.116.107	22.977.854
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.823.378	-
Cộng	51.939.485	22.977.854

27. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	4.386.096.919	4.691.019.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.867.718	38.621.855
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(606.331.378)	606.331.378
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	570.000.000	-
Cộng	4.395.633.259	5.335.972.384

28. Chi phí bán hàng

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	202.957.737	265.314.356
Tiền lương nhân viên bán hàng	12.125.338.164	11.711.298.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.232.474	432.915.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.707.737.836	1.447.936.113
Các khoản khác	9.868.483.323	8.803.370.358
Cộng	24.360.749.534	22.660.834.941

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	761.800.436	618.524.809
Tiền lương	6.510.349.283	6.537.943.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.479.492	374.850.308
Chi phí dự phòng	(45.649.372)	738.930.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.501.337.223	1.471.455.677
Các khoản khác	2.253.234.656	2.398.487.352
Cộng	11.259.551.718	12.140.191.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Khoản hỗ trợ nhận được từ Văn phòng Sở Khoa học Công nghệ TP Đà Nẵng	33.000.000	-
Cộng	33.000.000	-

31. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản bị truy thu, phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	111.220.658	4.300.000
Truy thu tiền sử dụng đất và tiền phạt chậm nộp	2.825.426.685	-
Các khoản khác	400.000	-
Cộng	2.937.047.343	4.300.000

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.916.179.683	7.295.174.465
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	6.758.408.134	(3.800.094.626)
- Điều chỉnh tăng	6.758.408.134	5.396.667.752
+ Các khoản phạt nộp chậm, truy thu tiền thuế, BHXH	2.943.934.568	4.100.000
+ Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	192.000.000	192.000.000
+ Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế (*)	3.134.606.150	4.768.283.083
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	487.867.416	432.284.669
- Điều chỉnh giảm	-	9.196.762.378
+ Chuyển lỗ năm trước	-	9.196.762.378
Tổng thu nhập chịu thuế	11.674.587.817	3.495.079.839
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.334.917.563	768.917.565

(*) Các khoản điều chỉnh giảm khác làm tăng lợi nhuận trước thuế là chi phí khấu hao của một số tài sản cố định trước đây đã tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể: Từ năm 2009 đến năm 2012, Công ty đã kéo dài thời gian khấu hao nhà xưởng sản xuất Chính Lát và thiết bị Đồng bộ dây chuyền 1, 2, 3 so với khung thời gian quy định theo Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao TSCĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.581.262.120	6.526.256.900
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.581.262.120	6.526.256.900
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	397	1.004

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.604.021.138	119.967.361.878
Chi phí nhân công	41.259.230.786	39.820.002.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.232.722.314	8.312.475.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.509.411.113	20.626.752.880
Chi phí khác bằng tiền	21.589.214.107	22.063.967.261
Cộng	224.194.599.458	210.790.560.007

35. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016 USD	01/01/2016 USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.495,68	8.938,16
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	11.490,00	64.412,00

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư phục vụ quá trình sản xuất gạch men. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất. Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức trung bình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài ra, các khoản nợ của những khách hàng chậm thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng đầy đủ. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.923.726.040	-	5.923.726.040
Chi phí phải trả	246.675.143	-	246.675.143
Vay và nợ thuê tài chính	54.269.301.310	2.818.351.720	57.087.653.030
Phải trả khác	912.098.850	126.000.000	1.038.098.850
Cộng	61.351.801.343	2.944.351.720	64.296.153.063
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.563.025.775	-	8.563.025.775
Chi phí phải trả	459.257.860	-	459.257.860
Vay và nợ thuê tài chính	49.939.898.806	3.900.719.190	53.840.617.996
Phải trả khác	791.855.030	1.386.000.000	2.177.855.030
Cộng	59.754.037.471	5.286.719.190	65.040.756.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.592.168.113	-	15.592.168.113
Phải thu khách hàng	18.998.047.146	-	18.998.047.146
Phải thu khác	394.118.599	-	394.118.599
Cộng	34.984.333.858	-	34.984.333.858
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.695.721.611	-	22.695.721.611
Đầu tư tài chính	-	393.668.622	393.668.622
Phải thu khách hàng	18.759.161.169	-	18.759.161.169
Phải thu khác	103.733.219	14.031.995.315	14.135.728.534
Cộng	41.558.615.999	14.425.663.937	55.984.279.936

36. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Miền Trung - Công ty Cổ phần	Công ty đầu tư
XN TCCG-VT Cosevco 16 (Công ty CP Sản xuất Vật liệu và Xây dựng Cosevco 1)	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất nhôm Cosevco	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Gốm sứ và Xây dựng Cosevco	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Cosevo Phương Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Xây dựng Cosevco 72	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Xây dựng Cosevco 77	Chung Công ty đầu tư
Chi nhánh Công ty CP Du lịch và Nước khoáng Cosevco	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sứ Cosani	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Công ty CP Gốm sứ và Xây dựng Cosevco	-	-
+ Thu tiền nợ	100.000.000	-
+ Trả trước cho người bán	200.000.000	-
Công ty CP Sứ Cosani	7.351.997.267	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng		
XN TCCG-VT Cosevco 16 (Công ty CP Sản xuất Vật liệu và Xây dựng Cosevco 1)	10.000.121	10.000.121
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất nhôm Cosevco	265.126.734	265.126.734
Công ty CP Gốm sứ và Xây dựng Cosevco	-	100.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Cosevo Phương Nam	14.206.500	14.206.500
Công ty CP Xây dựng Cosevco 72	1.455.841.860	1.455.841.860
Công ty CP Xây dựng Cosevco 77	12.666.580	12.666.580
Chi nhánh Công ty CP Du lịch và Nước khoáng Cosevco	103.053.272	103.053.272
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Gốm sứ và Xây dựng Cosevco	200.000.000	-
Phải thu dài hạn khác		
Công ty CP Sứ Cosani	-	14.031.995.315

d. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Bên liên quan	Năm 2016	Năm 2015
- Thu nhập của Ban Giám đốc	1.098.296.669	929.356.543
- Thù lao Hội đồng quản trị	192.000.000	192.000.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Trần Việt Hà

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng

Trương Đình Bảy

Người lập biểu

Trương Thị Phú



Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Văn phòng Hà Nội

Phòng 1401, HACINCO
B3.7 Hoàng Đạo Thuy,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 6285 4661
Fax: +(84-24) 6285 4696
Email: aac.hanoi@aac.com.vn

Thành viên

 **PrimeGlobal**